

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty (từ ngày 10 tháng 6 năm 2025 đến ngày 28 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2025)
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất (đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 10 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất kinh doanh khu vực Miền Trung và Tây Nguyên (đến ngày 28 tháng 10 năm 2025)
Ông Đặng Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2025)
Ông Phan Thế Tý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Số: 0824 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.793.519.988.077	1.290.546.146.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	382.170.218.915	278.670.806.878
1. Tiền	111		302.570.218.915	263.170.806.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.600.000.000	15.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	148.456.777.105	2.027.221.918
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		148.456.777.105	2.027.221.918
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.170.196.533	444.365.279.534
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	302.480.594.666	273.993.260.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	37.055.380.738	52.899.443.034
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	36	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.780.819.462	20.513.825.773
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.146.598.333)	(3.041.249.878)
IV. Hàng tồn kho	140	10	796.466.341.778	553.662.512.419
1. Hàng tồn kho	141		808.235.628.927	561.973.732.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.769.287.149)	(8.311.219.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.256.453.746	11.820.325.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.863.999.981	2.666.577.901
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.271.738.591	7.029.496.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	4.120.715.174	2.124.250.863

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		814.976.578.348	864.318.206.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.241.814.000	824.714.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.241.814.000	824.714.000
II. Tài sản cố định	220		733.567.094.214	767.788.543.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	516.936.261.218	546.870.342.573
- Nguyên giá	222		1.016.436.932.691	997.780.553.784
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(499.500.671.473)	(450.910.211.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	216.630.832.996	220.918.201.199
- Nguyên giá	228		270.869.435.393	270.614.585.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.238.602.397)	(49.696.384.144)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	9.543.908.450	10.832.299.274
- Nguyên giá	231		14.808.361.147	14.808.361.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.264.452.697)	(3.976.061.873)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.580.075.582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.580.075.582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	26.061.735.380	26.061.735.380
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.562.026.304	48.230.838.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	36.161.062.492	31.382.086.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	8.400.963.812	11.039.285.519
3. Lợi thế thương mại	269	17	-	5.809.465.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.608.496.566.425	2.154.864.352.409

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

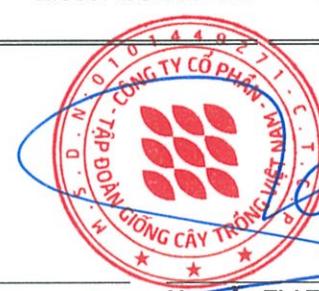
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		959.872.943.550	634.219.457.983
I. Nợ ngắn hạn	310		927.376.359.918	601.584.763.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	80.410.083.388	121.338.285.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.799.190.033	19.656.585.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	39.127.543.016	22.502.222.650
4. Phải trả người lao động	314		13.605.958.933	28.814.530.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	30.356.854.482	14.637.945.284
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		280.750.452	320.192.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	119.033.813.305	172.681.992.925
8. Vay ngắn hạn	320	21	591.408.454.965	195.464.591.706
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.353.711.344	26.168.416.875
II. Nợ dài hạn	330		32.496.583.632	32.634.694.418
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.158.590.800	1.273.495.800
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	31.337.992.832	31.361.198.618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.648.623.622.875	1.520.644.894.426
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.648.623.622.875	1.520.644.894.426
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.958.080.000	7.958.080.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		564.914.461.184	553.630.432.503
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469.704.719.955	358.200.813.202
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		253.919.281.710	162.068.312.500
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		215.785.438.245	196.132.500.702
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98.980.953.886	93.790.160.871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.608.496.566.425	2.154.864.352.409



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu



Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.456.808.101.260	2.594.400.629.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	157.552.539.856	145.704.361.430
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	2.299.255.561.404	2.448.696.267.958
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.626.346.473.555	1.722.864.945.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		672.909.087.849	725.831.322.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	28.038.594.884	19.021.593.171
7. Chi phí tài chính	22	29	49.983.829.011	39.599.952.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.299.585.515	17.890.185.178
8. Chi phí bán hàng	25	30	205.769.858.084	235.713.205.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	167.135.842.940	196.309.837.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		278.058.152.698	273.229.919.373
11. Thu nhập khác	31		8.354.549.998	2.037.976.150
12. Chi phí khác	32		10.919.459.016	3.209.973.053
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(2.564.909.018)	(1.171.996.903)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		275.493.243.680	272.057.922.470
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	46.190.307.849	50.588.445.538
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	2.615.115.920	(4.108.330.591)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		226.687.819.911	225.577.807.523
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		219.318.677.593	217.949.064.379
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.369.142.318	7.628.743.144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	12.278	9.981


Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	275.493.243.680	272.057.922.470
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	67.484.086.230	80.708.186.129
Các khoản dự phòng	03	2.563.415.962	1.734.552.164
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	677.064.595	(3.398.981.285)
Chi phí lãi vay	05	(20.717.035.508)	(14.287.388.825)
06	31.299.585.515	17.890.185.178	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	356.800.360.474	354.704.475.831
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.346.261.298)	(73.622.471.748)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(246.261.896.866)	(115.978.684.230)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.823.769.742)	(17.622.592.506)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.976.397.722)	2.776.625.156
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.929.812.308)	(17.520.411.971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.876.643.255)	(53.287.936.713)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.217.715.771)	(67.260.189.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.632.136.488)	12.188.814.736
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.380.598.234)	(92.193.970.635)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.731.818.182	819.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(187.456.777.105)	(2.027.221.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.027.221.918	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.989.621.475	14.253.029.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(147.088.713.764)	(19.149.162.975)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.852.776.643.425	1.024.541.083.253
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.456.832.780.166)	(1.144.898.071.769)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71.733.262.000)	(73.367.170.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	324.210.601.259	(193.724.158.826)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	103.489.751.007	(200.684.507.065)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	278.670.806.878	478.493.214.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.661.030	862.099.200
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	382.170.218.915	278.670.806.878

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Người lập biểu

Lê Thành Chung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 06 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 (lần gần nhất) ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là NSC từ ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Công ty mẹ trực tiếp của Công ty và Công ty mẹ tối cao của Tập đoàn lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 643 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 675 người).

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 1, Phố Lương Định Của, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (i)	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8.	Viện nghiên cứu Vinaseed – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9.	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
10.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội
12.	Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
13.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam – Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên (ii)	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 85/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua việc thành lập địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên – Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh của nhà máy.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con trực tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại.
2.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.



STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.
Công ty con gián tiếp							
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii)	Hồ Chí Minh	-	-	80,73%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
2.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì.

- (i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam – công ty con gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đã hoàn thành thủ tục phá sản và chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TBPS ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Đối với hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	02 - 19
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 19
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền giống cây trồng và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49
Phần mềm máy tính	02 - 06
Bản quyền giống cây trồng	03 - 20
Khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.



Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí hợp tác đầu tư, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) và tại khu Công nghiệp Trường Xuân, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp). Các chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032 và đất tại khu Công nghiệp Trường Xuân được miễn tiền thuê đất 08 năm 11 tháng và 16 ngày, từ ngày 21 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030).

Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (“Công ty Vinarice”) và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2020/SOLAR-DT-VINARICE ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty Vinarice và Công ty Cổ phần Solar Đồng Tháp và các phụ lục hợp đồng. Căn cứ theo các hợp đồng này, Công ty và Công ty Vinarice đã góp vốn đầu tư vào các Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của dự án là 20 năm và được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.360.879.419	3.196.315.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	301.209.339.496	259.974.491.664
Các khoản tương đương tiền (i)	79.600.000.000	15.500.000.000
	382.170.218.915	278.670.806.878

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,8% đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6%/năm đến 3,7%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	103.204.525.225	103.204.525.225	2.027.221.918	2.027.221.918
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	45.252.251.880	45.252.251.880	-	-
	148.456.777.105	148.456.777.105	2.027.221.918	2.027.221.918

(i) Phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (ii)	26.061.735.380	-	(iii) 26.061.735.380	-	-	(iii)
	26.061.735.380	-	26.061.735.380	-	-	

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	57.576.787.234	54.818.929.875
Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	46.996.000.000	32.654.600
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội	5.984.396.154	8.580.825.947
Phải thu khách hàng khác	191.923.411.278	210.560.850.183
	302.480.594.666	273.993.260.605
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	103.442.000	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Cà phê 721	2.178.000.000	3.870.000.000
Ông Trần Văn Cư	4.507.174	4.409.479.575
Các nhà cung cấp khác	34.872.873.564	44.619.963.459
	37.055.380.738	52.899.443.034

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên, thu do phạt không hoàn thành công tác khoán sản xuất	5.392.640.025	4.459.551.967
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi đầu tư	2.939.447.291	1.671.232.876
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống	1.055.032.128	6.010.145.411
Phải thu khác	3.393.700.018	8.372.895.519
	12.780.819.462	20.513.825.773
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.661.643.836	1.671.232.876
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.241.814.000	824.714.000
	1.241.814.000	824.714.000

10-
 TY
 +
 JAT
 FT
 AM
 HI

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.336.540.737	(2.255.872.967)	80.001.744.621	(1.877.039.879)
Công cụ, dụng cụ	1.834.689.731	-	1.992.846.139	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.345.527.465	-	5.845.855.490	-
Thành phẩm	728.000.672.856	(9.442.990.890)	471.430.476.000	(6.083.005.989)
Hàng hoá	2.364.772.879	(70.423.292)	2.702.809.811	(351.173.774)
Hàng gửi bán	2.353.425.259	-	-	-
	808.235.628.927	(11.769.287.149)	561.973.732.061	(8.311.219.642)

Trong năm, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được trích lập và hoàn nhập với số tiền lần lượt là 6.166.754.045 VND và 2.708.686.538 VND (trong năm 2024: trích lập và hoàn nhập lần lượt là 2.588.732.303 VND và 2.118.915.351 VND) do một số chủng loại giống có giá gốc hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ xuất dùng	2.527.144.481	1.446.752.663
Chi phí sửa chữa, cải tạo	462.460.584	553.067.153
Khác	874.394.916	666.758.085
	3.863.999.981	2.666.577.901
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng	10.876.291.842	11.038.314.102
Chi phí sửa chữa, cải tạo	11.107.170.279	6.463.564.212
Chi phí hợp tác đầu tư	5.336.785.632	5.692.571.352
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.505.329.630	4.426.483.516
Tiền thuê đất	2.347.784.594	3.012.660.691
Khác	1.987.700.515	748.492.977
	36.161.062.492	31.382.086.850

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.100.109.314	13.483.266.110	14.308.456.442	2.925.299.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.141.549	4.576.484	804.834.955	824.400.020
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.685.704.102	5.056.719.610	371.015.508
	2.124.250.863	18.173.546.696	20.170.011.007	4.120.715.174
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	405.058.445	5.168.147.561	5.292.442.491	280.763.515
Thuế giá trị gia tăng	1.022.564.236	5.720.228.314	5.967.785.753	775.006.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.693.213.421	46.115.332.314	38.071.808.300	28.736.737.435
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	381.386.548	9.768.045.576	814.396.855	9.335.035.269
	22.502.222.650	66.771.753.765	50.146.433.399	39.127.543.016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Bán quyền giống cây trồng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	223.659.573.649	11.442.600.774	31.237.850.000	4.274.560.920	270.614.585.343
Tăng trong năm	-	-	254.850.050	-	254.850.050
Số dư cuối năm	223.659.573.649	11.442.600.774	31.492.700.050	4.274.560.920	270.869.435.393
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư đầu năm	22.628.773.953	6.115.746.026	19.231.415.867	1.720.448.298	49.696.384.144
Khấu hao trong năm	545.933.632	1.979.153.570	1.765.906.851	251.224.200	4.542.218.253
Số dư cuối năm	23.174.707.585	8.094.899.596	20.997.322.718	1.971.672.498	54.238.602.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	201.030.799.696	5.326.854.748	12.006.434.133	2.554.112.622	220.918.201.199
Tại ngày cuối năm	200.484.866.064	3.347.701.178	10.495.377.332	2.302.888.422	216.630.832.996

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu năm	16.930.311.770	3.233.150.824	10.930.350.000	-	31.093.812.594
Tại ngày cuối năm	16.930.311.770	4.712.300.824	16.411.850.000	-	38.054.462.594

(i) Bao gồm trong giá trị quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (“khu đất Lê Văn Sỹ”). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“Công ty SSC”) - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Daewon Cantavil (“Daewon”) - trước đây là Công ty Cổ phần phát triển nhà Daewon - Thủ Đức), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị chi phí khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil (“Cantavil”). Phần còn lại của chi phí khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo các điều kiện và mốc thời gian quy định tại Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon. Việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	14.808.361.147
Số dư cuối năm	14.808.361.147
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.976.061.873
Khấu hao trong năm	1.288.390.824
Số dư cuối năm	5.264.452.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	10.832.299.274
Tại ngày cuối năm	9.543.908.450

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà kho và cửa hàng được sử dụng để cho thuê. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 2.235.586.793 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.235.586.793 VND).

16. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI/THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khoa học công nghệ	-	23.656.000
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn đối với sản phẩm khác	5.260.559.487	7.598.101.013
- Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn	2.058.402.222	2.102.296.154
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	335.266.605	334.344.466
- Lợi nhuận chưa thực hiện	746.735.498	980.887.886
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.400.963.812	11.039.285.519

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	31.337.992.832	31.361.198.618
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.337.992.832	31.361.198.618
17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm		260.846.731.446
Số dư cuối năm		260.846.731.446
HAO MÒN		
Số dư đầu năm		255.037.265.488
Phân bổ trong năm		5.809.465.958
Số dư cuối năm		260.846.731.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm		5.809.465.958
Tại ngày cuối năm		-
18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà thầu xây dựng	536.310.674	1.347.753.248
Phải trả cho người bán	79.873.772.714	119.990.532.558
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	33.599.160.113	65.078.509.292
- Các nhà cung cấp khác	46.274.612.601	54.912.023.266
	80.410.083.388	121.338.285.806
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	134.582.000	201.264.000
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	13.547.282.054	-
Tiền thuê đất (i)	7.184.881.792	6.457.217.824
Chi phí bản quyền	1.211.150.700	1.334.365.100
Chi phí phải trả khác	8.413.539.936	6.846.362.360
	30.356.854.482	14.637.945.284

- (i) Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (“Công ty SSC”) – công ty con của Công ty mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây (“EW”), bao gồm cả quyền sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m² tại Xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty SSC được chấp thuận sử dụng khu đất này cho mục đích nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Đồng thời, Công ty SSC có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Tuy nhiên, Công ty SSC chưa nhận được thông báo về đơn giá thuê chính thức đối với diện tích đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian từ ngày 28 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty SSC tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW (bên đi thuê trước đây), theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi phí thuê đất sẽ được điều chỉnh khi Công ty SSC nhận được thông báo về đơn giá chính thức từ các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về Hợp đồng góp vốn (i)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả về Hợp đồng chuyển nhượng (ii)	23.816.250.000	23.816.250.000
Quỹ lương chưa thanh toán	6.580.205.707	10.603.842.512
Cổ tức phải trả	148.625.375	35.280.009.375
Phải trả chiết khấu thương mại, thanh toán	-	16.761.970.785
Phải trả khác	12.304.982.223	10.036.170.253
	<u>119.033.813.305</u>	<u>172.681.992.925</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan - **28.157.414.000**
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

- (i) Phản ánh giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 14).
- (ii) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các hợp đồng này chưa hoàn thành (Thuyết minh số 14) và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
Vay ngân hàng	195.464.591.706	1.870.534.435.570	1.474.590.572.311	591.408.454.965	
	195.464.591.706	1.870.534.435.570	1.474.590.572.311	591.408.454.965	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con đều nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	380.128.674.439	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 3 tháng 9 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty; Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 07; - Một số hàng hóa luân chuyển của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam - các công ty con của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp như trình bày tại Thuyết minh số 13.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
2.	CTBC Bank Co., Ltd., Singapore Branch	144.996.500.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Kế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 28 tháng 5 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
3.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	32.191.659.515	Kỳ hạn vay 12 tháng. Kế ước cuối cùng thanh toán ngày 03 tháng 09 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Một số tài sản của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty được sử dụng đảm bảo đồng thời cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp: <ul style="list-style-type: none"> - Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 07; - Một số hàng hóa luân chuyển như trình bày tại Thuyết minh số 10; - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị thuộc Trung tâm công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản tại xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp (trước đây là xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp) như trình bày tại Thuyết minh số 13.
4.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	21.447.246.695	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Kế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 23 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
5.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	12.644.374.316	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 07 tháng. Kế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 12 tháng 4 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	- Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền phải thu với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam như trình bày tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 10; <ul style="list-style-type: none"> - Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị như trình bày tại Thuyết minh số 13.
		591.408.454.965			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024																
Số dư đầu năm trước	175.869.880.000	331.245.527.850	-	-	-	(50.000.000)	509.428.844.839	339.877.961.131	89.762.952.222	1.446.135.166.042						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	217.949.064.379	7.628.743.144	225.577.807.523						
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	81.164.985.732	(81.164.985.732)	-	-						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	(31.128.666.766)	(594.331.056)	(31.722.997.822)						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	(9.892.697.907)	(167.276.695)	(10.059.974.602)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(2.219.199.000)	(72.517.263.000)						
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	(2.642.566.497)	(451.141.351)	(3.093.707.848)						
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	-	-	-	(2.229.175.661)	(12.491.006)	(2.241.666.667)						
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(29.939.594.200)	-	-	(29.939.594.200)						
Tăng vốn tại công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	7.958.080.000	-	(7.023.803.868)	(934.276.132)	-	-						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.335.779.613)	(157.095.387)	(1.492.875.000)						
Số dư cuối năm trước	175.869.880.000	331.245.527.850	7.958.080.000	(50.000.000)	553.630.432.503	93.790.160.871	1.520.644.894.426									

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025																
Số dư đầu năm nay	175.869.880.000	331.245.527.850	7.958.080.000	(50.000.000)	553.630.432.503	358.200.813.202	93.790.160.871	1.520.644.894.426								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	219.318.677.593	7.369.142.318	226.687.819.911								
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	37.584.167.788	(37.584.167.788)	-	-								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (i)	-	-	-	-	-	(22.385.361.727)	(518.111.418)	(22.903.473.145)								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	(1.447.649.617)	(53.960.526)	(1.501.610.143)								
Trích quỹ trách nhiệm xã hội (i)	-	-	-	-	-	(6.097.619.615)	(33.585.921)	(6.131.205.536)								
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(35.149.032.000)	(1.452.846.000)	(36.601.878.000)								
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i)	-	-	-	-	-	(1.941.093.537)	(357.760.692)	(2.298.854.229)								
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 (i)	-	-	-	-	-	(2.085.589.731)	(105.068.065)	(2.190.657.796)								
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	(26.300.139.107)	-	-	(26.300.139.107)								
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(1.124.287.000)	342.982.990	(781.304.010)								
Số dư cuối năm nay	175.869.880.000	331.245.527.850	7.958.080.000	(50.000.000)	564.914.461.184	469.704.719.955	98.980.953.886	1.648.623.622.875								

(i) Phân ánh các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và tạm trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận năm 2025 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Số tiền tạm trích từ lợi nhuận năm 2025 sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

(ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	140.787.070.000	80,05%	140.787.070.000	80,05%
Các cổ đông khác	34.958.090.000	19,88%	34.958.090.000	19,88%
	175.745.160.000	99,93%	175.745.160.000	99,93%
Cổ phiếu quỹ	124.720.000	0,07%	124.720.000	0,07%
	175.869.880.000	100,00%	175.869.880.000	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.472	12.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.574.516	17.574.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng nhận giữ hộ	VND	58.017.150.000	105.437.845.219

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	2.782.167,54	1.137.404,70
Nhân dân tệ	CNY	71.876,21	80.316,21
Euro	EURO	11.723,04	11.660,15

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm	Nguyên nhân
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Đông Cửu	1.194.600.000	1.194.600.000	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực Mã số thuế
Các đối tượng khác	5.742.315.512	5.433.626.379	
	9.561.045.487	9.252.356.354	

10-c
 TY
 H
 ĐÁP
 (T)
 AM
 H/P

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và các công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.456.808.101.260	2.594.400.629.388
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.435.278.718.760	2.579.627.776.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.529.382.500	14.772.852.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	157.552.539.856	145.704.361.430
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.299.255.561.404	2.448.696.267.958
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.551.664.728	936.687.728

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	1.622.888.406.048	1.722.395.128.593
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.458.067.507	469.816.952
	1.626.346.473.555	1.722.864.945.545

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.727.827.380.767	1.701.908.929.734
Chi phí nhân công	172.627.514.767	219.853.461.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	67.484.086.230	77.409.630.914
Trích lập dự phòng	3.204.544.832	1.734.552.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.443.201.621	190.504.175.884
Chi phí khác bằng tiền	67.620.066.811	67.169.265.560
	2.249.206.795.028	2.258.580.015.401

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.375.315.890	11.598.384.717
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.315.752.461	4.928.612.038
Cổ tức được chia	3.882.520.000	1.941.260.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.465.006.533	553.336.416
	28.038.594.884	19.021.593.171
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.127.397.259	5.013.698.628

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	15.393.740.647	19.737.817.669
Chi phí lãi vay	31.299.585.515	17.890.185.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.290.502.849	1.971.949.553
	49.983.829.011	39.599.952.400

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	33.703.231.293	44.283.230.649
Chi phí khấu hao	5.777.660.016	6.337.800.157
Chi phí vận chuyển	47.522.393.981	64.430.157.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.433.532.187	84.852.187.586
Chi phí bằng tiền khác	35.333.040.607	35.809.830.175
	205.769.858.084	235.713.205.972
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	80.239.357.472	92.444.190.494
Phân bổ lợi thế thương mại	5.809.465.958	23.288.270.654
Chi phí khấu hao	12.874.160.100	12.851.302.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.551.185.798	25.611.290.140
Chi phí bằng tiền khác	37.661.673.612	42.114.783.750
	167.135.842.940	196.309.837.839

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.190.307.849	50.588.445.538
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.190.307.849	50.588.445.538
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.601.040.560	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(4.108.330.591)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.601.040.560	(4.108.330.591)

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2020) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó đối với hoạt động chế biến nông sản và chế biến hạt giống tại vùng đặc biệt khó khăn. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2023) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2023) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2027).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam - công ty con của Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% trong 10 năm (từ 2016). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 4 năm tiếp theo (từ năm 2023).

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	219.318.677.593	217.949.064.379
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(1.447.649.617)	(32.278.059.634)
Số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	(2.085.589.731)	(4.170.269.198)
Số trích quỹ trách nhiệm xã hội (VND)	-	(6.097.619.615)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	215.785.468.420	175.403.146.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12.278	9.981

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	217.949.064.379	217.949.064.379
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(9.892.697.907)	(32.278.059.634)
Số trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	(2.229.175.661)	(4.170.269.198)
Số trích quỹ trách nhiệm xã hội (VND)	-	(6.097.619.615)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	205.827.190.811	175.403.115.932
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	17.574.516	17.574.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	11.712	9.981

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	6.263.304.639	4.351.709.926
Trên 1 năm đến 5 năm	12.911.561.864	11.163.011.788
Trên 5 năm	51.910.173.731	57.868.589.824
	71.085.040.234	73.383.311.538

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN - Hulich	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty có liên quan tới thành viên Hội đồng Quản trị

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	4.059.822.000	-
Công ty Cổ phần PAN - Hulich	383.874.728	376.152.728
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	107.968.000	560.535.000
	4.551.664.728	936.687.728
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	3.665.540.014	2.642.480.500
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	2.427.200.000	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	1.747.878.602	-
Công ty Cổ phần PAN - Hulich	63.478.299	-
	7.904.096.915	2.642.480.500
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần PAN Farm	28.157.414.000	56.314.828.000
	28.157.414.000	56.314.828.000
Cổ tức đã chi trả		
Công ty Cổ phần PAN Farm	56.314.828.000	56.314.828.000
	56.314.828.000	56.314.828.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	5.127.397.259	5.013.698.628
	5.127.397.259	5.013.698.628
Thanh toán tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	640.000.000
	-	640.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần PAN - Hulich	103.442.000	-
	103.442.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	1.661.643.836	1.671.232.876
	1.661.643.836	1.671.232.876
Ứng trước tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	320.000.000
	-	320.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	108.780.000	201.264.000
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	25.802.000	-
	134.582.000	201.264.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	28.157.414.000
	-	28.157.414.000

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo với Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN theo Hợp đồng cho vay số 01/2023/HDV/SSC-PAN ngày 06 tháng 9 năm 2023 và các phụ lục đi kèm với số tiền 100 tỷ đồng. Khoản vay chịu lãi suất cố định là 6,5%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng, khoản vay được gia hạn đến ngày 10 tháng 3 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thu hồi được toàn bộ gốc và lãi liên quan đến khoản vay này.

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.321.893.000	1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	250.000.000	250.000.000
Bà Trần Kim Liên	33.203.000	250.000.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	250.000.000	250.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	250.000.000	250.000.000
Ông Trần Đình Long	250.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	177.579.000	-
Ông Nguyễn Quang Trường	111.111.000	250.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Điều hành	11.229.394.566	11.147.283.936
Ông Nguyễn Quang Trường Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	2.507.989.333	2.976.560.000
Các thành viên Ban Điều hành khác	8.721.405.233	8.170.723.936
Thù lao của Ban Kiểm soát	297.126.000	300.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn Trưởng ban	100.000.000	100.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ Thành viên	100.000.000	100.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	71.332.000	-
Ông Lương Ngọc Thái Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	25.794.000	100.000.000

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 536.310.674 VND (2024: 1.347.753.248 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 2.817.062.248 VND (2024: 2.055.675.014 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 19 tháng 01 năm 2026 và ngày thực hiện thanh toán là ngày 28 tháng 01 năm 2026. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn thành thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2024 cho các cổ đông.





Nguyễn Thị Như Quỳnh
 Người lập biểu

Lê Thành Chung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 3 năm 2026